

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính
tại Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hón Quản**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

Căn cứ Quyết định 1014/QĐ-UBND ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành bộ chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND huyện Hón Quản về Quy định trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị nhà nước về thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn huyện Hón Quản.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 529/TTr-PNV ngày 06 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính tại UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hón Quản theo Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp xã.

Điều 2. Nội dung Bộ chỉ số cải cách hành chính

1. Bộ chỉ số cải cách hành chính

Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp xã (Bảng 1). Được cấu trúc gồm: 8 lĩnh vực, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.
- Cải cách thủ tục hành chính.
- Cải cách tổ chức bộ máy.
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
- Cải cách tài chính công.
- Hiện đại hóa hành chính.



- Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính.

2. Thang điểm và phương pháp đánh giá

2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá của Bộ chỉ số là 100 điểm (*thang điểm cụ thể đối với từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được thể hiện tại Bảng 1 kèm theo Quyết định*).

2.2. Phương pháp đánh giá

- UBND các xã, thị trấn thuộc UBND huyện tự đánh giá và chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính theo các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại Bảng 1 và hướng dẫn của Phòng Nội vụ. Điểm của UBND các xã, thị trấn tự đánh giá được thể hiện tại cột "điểm tự đánh giá" của Bảng 1.

- Điểm tự đánh giá của UBND các xã, thị trấn thuộc UBND huyện được phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt. Kết quả điểm thẩm định được thể hiện tại cột "điểm thẩm định" của Bảng 1.

3. Xếp hạng chỉ số cải cách hành chính

Xếp hạng chỉ số cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn thuộc UBND huyện được chia thành 04 nhóm, gồm:

- Nhóm tốt: thuộc UBND các xã, thị trấn có chỉ số cải cách hành chính đạt từ 90 điểm trở lên.

- Nhóm khá: thuộc UBND các xã, thị trấn có chỉ số cải cách hành chính đạt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.

- Nhóm trung bình: thuộc UBND các xã, thị trấn có chỉ số cải cách hành chính đạt từ 60 điểm đến dưới 80 điểm.

- Nhóm yếu: thuộc UBND các xã, thị trấn có chỉ số cải cách hành chính đạt dưới 60 điểm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Nội vụ

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn UBND các xã, thị trấn thuộc UBND huyện thực hiện tự đánh giá, chấm điểm, xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm (*gồm: thời gian thực hiện tự đánh giá; báo cáo chấm điểm; thuyết minh, giải trình, tài liệu kiểm chứng*).

- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và định kỳ hàng năm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn theo Bộ chỉ số ban hành kèm theo Quyết định này, trình Chủ tịch UBND huyện xem xét, phê duyệt.

- Phối hợp với Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền về Chỉ số Cải cách hành chính của UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

2. UBND các xã, thị trấn: có trách nhiệm tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm, xác định chỉ số cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình theo hướng dẫn của phòng Nội vụ.

3. Các đơn vị gồm: Văn phòng HĐND - UBND huyện, phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Tư pháp, phòng Văn hóa – Thông tin: phối hợp với phòng Nội vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực theo phân công của UBND huyện.

Điều 4. Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- TT HU - HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Các phòng, ban chuyên môn;
- Đài Truyền thanh - TH huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV(Tuyên);
- Lưu: VT.



Phan Thị Kim Oanh





BẢNG 1
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số: 78/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND huyện)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	16			
1.1	Kế hoạch CCHC	4			
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	2			
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên: 2				
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên: 0				
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2			
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	5			
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 1				
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát văn bản QPPL: 1				
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về kiểm soát TTHC: 1				
	Báo cáo chất lượng cán bộ, công chức: 1				
	Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của UBND huyện về CCHC: 1				
1.3	Công tác kiểm tra, giám sát CCHC	2			
1.3.1	Kiểm tra, giám sát công tác CCHC	1			

	<i>Đảng ủy, HĐND: 0,5</i>				
	<i>UBND cấp xã, các tổ chức đoàn thể: 0,5</i>				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %</i>				
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>				
1.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) thuộc thẩm quyền giải quyết của cá nhân, tổ chức	2			
1.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức	1			
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.5</i>				
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>				
1.4.2	Xử lý PAKN thuộc thẩm quyền giải quyết của cá nhân, tổ chức	1			
	<i>Từ 70% - 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ %</i>				
	<i>Dưới 70% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	2			
1.5.1	Tuyên truyền trong cán bộ, công chức	1			
	<i>Tổ chức đánh giá tổng kết về thực hiện công tác CCHC của địa phương hàng năm (có thể lồng ghép với Hội nghị khác): 0.5</i>				
	<i>Tham gia bồi dưỡng, tập huấn, Hội nghị hoặc thực hiện các nhiệm vụ cấp trên giao về công tác CCHC (nếu có): 0.5</i>				
1.5.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1			
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5</i>				
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5</i>				
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	1			

	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1</i>				
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>				
2	TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG	6			
2.1	Xây dựng kế hoạch và báo cáo công tác theo dõi THPL	2			
	<i>Xây dựng kế hoạch đầy đủ, đúng thời gian: 1</i>				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian: 1</i>				
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	2			
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi THPL	1			
	<i>Thu thập thông tin về tình hình THPL: 0.25</i>				
	<i>Kiểm tra tình hình THPL: 0.25</i>				
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình THPL: 0.5</i>				
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi THPL	1			
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi THPL theo thẩm quyền: 1</i>				
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi THPL theo thẩm quyền: 0</i>				
2.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1			
	<i>Ban hành đầy đủ, đúng thời gian văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
2.4	Xử lý văn bản QPPL phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1			
	<i>Ban hành đầy đủ, đúng thời gian văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa đúng thời gian văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				

3	CẢI CÁCH TTHC	13			
3.1	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3			
3.1.1	Công khai TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2			
	<i>Công khai TTHC đầy đủ tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của xã: 2</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
3.1.2	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1			
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công bố: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3			
3.2.1	TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	2			
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 2</i>				
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0</i>				
3.2.2	TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông	1			
	<i>Đầy đủ, đúng quy định của UBND tỉnh: 0.5</i>				
	<i>Đầy đủ, đúng quy định của UBND cấp huyện: 0.5</i>				
3.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5			
3.3.1	Hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3			
	<i>Từ 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá là: 3</i>				
	<i>Dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá là: 0</i>				
3.3.2	Thực hiện cập nhật hồ sơ tiếp nhận, giải quyết trên phạm mềm	1			

	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
3.3.3	Thực hiện việc xin lỗi và hẹn ngày trả kết quả khi đề xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC (nếu có)	1		
	<i>100% hồ sơ trễ hạn có văn bản xin lỗi:</i>			
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>			
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	2		
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>			
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	1		
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>			
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10		
4.1	Thực hiện quy định của TW, UBND tỉnh về hệ thống chính quyền cơ sở	8		
4.1.1	Thực hiện quy chế làm việc của UBND xã	2		
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 2</i>			
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định: 0</i>			
4.1.2	Thực hiện quy chế dân chủ và dân vận chính quyền ở đơn vị	4		
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định quy chế dân chủ: 2</i>			

	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định công tác dân vận chính quyền: 2</i>			
4.1.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại đơn vị	2		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 2</i>			
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>			
4.2	Thực hiện phân cấp quản lý	2		
	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND huyện ban hành			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 2</i>			
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	10		
5.1	Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí chức danh	3		
5.1.1	Công chức chuyên môn được bố trí theo đúng vị trí chức danh	1		
	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.1.2	Cán bộ cấp xã đạt chuẩn	1		
	<i>100% số công chức: 1</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% số công chức: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% số công chức: 0</i>			
5.1.2	Công chức cấp xã đạt chuẩn	1		
	<i>100% số công chức: 1</i>			
	<i>Từ 95% - dưới 100% số công chức: 0.5</i>			
	<i>Dưới 90% số công chức: 0</i>			
5.2	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	4		
5.2.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo quy định	2		
	<i>Đúng quy định: 2</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	1		

	<i>Trong năm không có cán bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 05</i>				
	<i>Trong năm không có công chức bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 05</i>				
	<i>Có cán bộ, công chức bị kỷ luật: 0</i>				
5.2.3	Thực hiện công tác quản lý hồ sơ CB, CC và cập nhật hồ sơ trên phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức	1			
	<i>Từ 90% - 100% CB, CC thực hiện cập nhật hồ sơ CB, CC hàng năm, thì điểm đánh giá: 1</i>				
	<i>Dưới 90% CB, CC thực hiện cập nhật hồ sơ: 0</i>				
5.3	CB,CC tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp trên tổ chức	3			
	<i>Từ 90% - 100% CB, CC tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng, thì điểm đánh giá: 3</i>				
	<i>Dưới 90% CB, CC tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng: 0</i>				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5			
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3			
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1			
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao:1</i>				
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ giải ngân KH đầu tư vốn NSNN) X 0.75</i>				
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao:0</i>				
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính, ngân sách	1			
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện:1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5</i>				

	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>			
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại UBND cấp xã	1		
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5</i>			
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2		
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị	1		
	Đã ban hành: 1			
	Chưa ban hành: 0			
	Tổng hợp báo cáo kê khai tài sản công, nhập liệu kê khai tài sản vào phần mềm quản lý tài sản công (binhphuoc.qltscd.vn) vào phần mềm kế toán	1		
6.2.2	<i>Đã hoàn thành việc nhập số liệu vào phần mềm quản lý tài sản công và phần mềm kế toán đúng thời gian quy định: 1</i>			
	<i>Chưa hoàn thành việc nhập số liệu vào phần mềm quản lý tài sản công và phần mềm kế toán đúng thời gian quy định: 0</i>			
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	4		
7.1.1	Văn bản đi trao đổi dưới dạng điện tử	2		
	<i>Từ 90% số văn bản đi trở lên: 2</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá: 1.5</i>			
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>			
7.1.2	Sử dụng chữ ký số trên văn bản điện tử	2		
	<i>Từ 90% số văn bản đi trở lên: 2</i>			
	<i>Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá: 1.5</i>			

	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>				
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3			
7.2.1	TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	2			
	<i>Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 2</i>				
	<i>Từ 40% - dưới 60% số TTHC cung cấp dịch vụ trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ: 1.5</i>				
	<i>Dưới 40% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>				
7.2.2	Hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1			
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>				
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính: 0.5</i>				
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là 0</i>				
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	3			
7.3.1	Hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1.5			
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.5</i>				
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 1</i>				
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>				
7.3.2	Kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1.5			
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1.5</i>				
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 1</i>				
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>				
8	KHẢO SÁT HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC TRONG GIẢI QUYẾT TTHC	30			
8.1	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	5			
	<i>Khảo sát từ 100% TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 5</i>				
	<i>Khảo sát từ 80% đến dưới 100% TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 4</i>				



	Khảo sát từ 50% đến dưới 80% TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 3		
	Khảo sát từ dưới 50% TTHC có phát sinh hồ sơ trong năm: 0		
8.2	Báo cáo định kỳ	5	
	Định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm có báo cáo kết quả khảo sát sự hài lòng của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC lồng ghép trong báo cáo cải cách hành chính theo đúng quy định (quý I, III, 6 tháng và năm): 2		
	Không báo cáo: 0		
8.3	Kết quả khảo sát	20	
	100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 20		
	Từ 95% đến dưới 100% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 18		
	Từ 80% đến dưới 95% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 16		
	Dưới 80% người dân, tổ chức hài lòng với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết TTHC: 0		
	TỔNG ĐIỂM	100	